

THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN
LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH
VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ
LẦN THỨ IX



UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES,
HUE UNIVERSITY

57 Nguyen Khoa Chiem, Hue City, VietNam
(+84) 234.3830 677
huflls@hueuni.edu.vn ; huefl@hueuni.edu.vn
huflls.edu.vn



Sách không bán

Nhiều Tác Giả

THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION
KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ LẦN THỨ IX

HUE UNIVERSITY PUBLISHING HOUSE



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ
UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES,
HUE UNIVERSITY



NHIỀU TÁC GIẢ

THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN
LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH
VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ
LẦN THỨ IX



HUE UNIVERSITY PUBLISHING HOUSE



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ
UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES
HUE UNIVERSITY



THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN
LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH
VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ
LẦN THỨ IX

HUE UNIVERSITY PUBLISHING HOUSE

Hue, 2024

MỤC LỤC

<i>Báo cáo phiên toàn thể 1 - Plenary session 1</i>			
1	Nguyễn Văn Hiệp	Cách tiếp cận dị thanh (heteroglossia) đối với nghiên cứu tình thái trong tiếng Việt	2
<i>Báo cáo phiên toàn thể 2 - Plenary session 2</i>			
2	Ruanni Tupas	The dangers of stereotyping in intercultural and language education	22
<i>Báo cáo phiên toàn thể 3 - Plenary session 3</i>			
3	Akkarapon Nuemaihom	Translanguaging for english language education in Thailand: Uncovering thai EFL students' insights	24
<i>Session 1</i>			
<i>Linguistics (ENG)</i>			
4	Phạm Thị Hồng Nhung, Phạm Thị Tuyết Nhung	Metaphors for grammar instruction in EFL teachers' discourse	26
5	Trần Thị Quỳnh, Đặng Thị Thanh Hương, Nguyễn Ngọc Anh	Conceptual metaphors of mother representations in the 21st century American and Vietnamese songs	36
6	Đỗ Thị Xuân Dung, Trần Thị Huyền Gấm	The relational values of the lexis in Vietnamese journalistic discourse written about women	48
7	Nguyễn Thị Thanh Bình, Hồ Đỗ Quỳnh Như, Thái Tôn Phùng Diễm	Attitudes towards Vietnamese language maintenance in Vietnamese American families	59
8	Phạm Hoàng Long Biên	Linguistic depiction of mother's roles as children's playmate in English and Vietnamese mommy blogs: A comparative study	77
9	Trần Như Quỳnh, Phạm Thị Nguyễn Ái	The use of verb-preposition collocations in academic essays by EFL University Students at HUFLIS	86
10	Đình Công Tiến Đạt	Nominalization in academic writing: A study into English-major students' essays	98
11	Nguyễn Thị Thanh Hà	Unraveling Linguistics Challenges in The Usage of Supply Chain Management Terminology: Insights from EFL Students Majoring Logistics	118
12	Đỗ Thị Hồng Hà, Nguyễn Thuý Ngọc	The lexicalization patterns of manner motion events in Vietnamese	134

	Session 2 Ngôn ngữ học (VIE)		
13	Nguyễn Thị Khánh Vân	Đối chiếu uyển ngữ trong thư tín thương mại tiếng Trung và tiếng Việt	152
14	Nguyễn Hà Thảo Ngân, Hoàng Thị Linh Giang	Thành ngữ tiếng Anh có chứa từ chỉ màu sắc: ý nghĩa của “trắng” và “đen” trong ngôn ngữ và văn hóa	165
15	Huỳnh Diên Tường Thụy	Nghiên cứu phương thức ẩn dụ trong các văn bản đọc hiểu trong sách học Cosmopolite	179
16	Võ Thị Mai Hoa, Chế Viết Đông, Lê Thị Thùy Linh	Uyển ngữ trong đàm phán thương mại tiếng Hán	191
17	Đinh Thị Thanh Mai, Lại Minh Uyên	Học người xưa cách giáo dục con cháu qua Lê Triều Nguyễn Tướng Công Gia Huấn Ca (黎朝阮將公家訓歌)	200
18	Võ Trung Định, Hồ Thị Thùy Liên	Phân tích lỗi sử dụng bổ ngữ khả năng tiếng hán của sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc trình độ trung cấp	212
19	Hoàng Thúy Hà	Phát triển tư duy phản biện của sinh viên Việt Nam trong giờ học ngôn ngữ	221
20	Lê Đỗ Thanh Hiền	Chiến lược chúc mừng và hồi đáp lời chúc mừng trong tiếng Anh	234
21	Trương Chí Hùng	Một số chiến lược giao tiếp trong diễn ngôn ca dao về tình yêu đôi lứa ở dạng đối đáp	247
	Session 3 Translation Studies (ENG)		
22	Võ Thị Liên Hương	The Effects of Critical Thinking on Students' Translation Quality: A Pre-Experimental Study	260
23	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	A study on textual equivalence between an Australian short story and its Vietnamese translation	270
24	Phan Thị Thanh Thảo	Attitudes of HUFLIS students towards the Cat Tool's modules in the chatgpt era	281
25	Trần Thị Thảo Phương, Trần Thị Thu Sương	Online translation training: Experiences and insights from English translation majors	296
26	Vũ Việt Phương, Đỗ Thị Tiểu Yên	The exploration and assessment of applying of food technology concepts among EFL Students	315

	Session 4 Dịch thuật (VIE)		
27	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Dịch thuật tiêu đề phim bộ truyền hình Trung Hoa sang tiếng Việt: Thành công và hạn định	334
28	Phan Thị Mỹ Trang, Dương Thị An, Nguyễn Thị Như Diệp, Đinh Điền, Trần Thị Minh Phượng.	Đánh giá tự động mạng từ tiếng Việt (Vietnet) dựa trên mạng từ tiếng Anh (Wordnet) cho các danh từ chỉ hoạt động	344
29	Liêu Linh Chuyên, Nguyễn Thị Linh Tú, Hà Thị Hương	Một số vấn đề cần lưu ý khi dịch từ ngữ liên quan đến giáo dục từ tiếng Việt sang tiếng Hán	354
30	Nguy Vân Thùy, Nguyễn Thị Hoài Ly	Khảo cứu lỗi sinh viên thường gặp khi dịch tiếng Anh chuyên ngành khối kinh tế	365
31	Đặng Thị Thanh Lan, Phạm Thế Châu	Một số lỗi sai thường gặp khi sinh viên dịch kết cấu chữ “的” từ tiếng Hán sang tiếng Việt, cũng như dịch ngược lại và biện pháp khắc phục	376
32	Huỳnh Thị Chiêu Uyên, Bùi Thị Thanh Trúc, Phạm Thế Châu	Nâng cao khả năng giao tiếp cho sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc qua việc nghiên cứu cách nói khôn khéo của người phục vụ trong nhà hàng	388
33	Phan Gia Nhật	Khảo sát nhận thức của sinh viên chuyên ngữ tiếng Nhật năm nhất Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về vấn đề điểm nhìn khi sử dụng nhóm động từ di chuyển có hướng và động từ cho-nhận trong tiếng Nhật	397
34	Bùi Bình Minh	Ngữ nghĩa của từ chỉ màu đỏ trong tiếng Nga và tiếng Việt	404
35	Nguyễn Thị Kim Liên	Cấu trúc ngữ nghĩa cụm danh từ mở rộng tiếng Đức – đánh giá năng lực dịch	413
	Session 5 English Language Teaching and Professional Development (ENG)		
36	Phạm Thị Hồng Nhung	Teacher Students’ Oral Feedback Discourse on Peer Learners’ Performance in Micro-Teaching	424
37	Phạm Hồng Anh	Role development and transformation in online EFL writing classes: a case study in a tertiary context	435
38	Nguyễn Trịnh Thảo Trinh, Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	Technology literacy, confidence and professional plans: A case study of EFL novice teachers	451

39	Nguyễn Thu Hà	The influences of instructional interventions aligned with the IELTS writing rubric: an action research	463
40	Nguyễn Hoàng Phương Mai, Nguyễn Lê Bảo Ngọc	An investigation of English-Majored students' perceptions on the use of online reflective blogs in Vietnam	484
41	Hồ Thị Quỳnh Như	Evaluating the Effectiveness of Online English Language Teaching as an alternative platform in vocation classes	496
42	Lê Thị Phương Chi, Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	EFL students' perceptions of the effects of the use of humor in English speaking classes	506
43	Bùi Phú Hưng	Contextualizing assessment for learning in Asian L2 classrooms	518
Session 6			
<i>Dạy ngoại ngữ và Phát triển nghiệp vụ (VIE)</i>			
44	Cao Thị Xuân Liên	Nhận thức của sinh viên về việc áp dụng hình thức học tập kết hợp trong giảng dạy ngoại ngữ	534
45	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Một số phương pháp ôn luyện từ vựng hiệu quả dựa trên hoạt động của bộ nhớ	551
46	Nguyễn Thị Xuyên, Võ Lê Thúy Nga	Ảnh hưởng của hình minh họa trong giáo trình Explorer 2 đến sự hứng thú và khả năng đọc hiểu của người học	560
47	Nguyễn Đình Ngọc Trân, Trần Thị Thu Hiền, Phan Đình Ngọc Châu	Nhận thức về thực tập của sinh viên tiếng Pháp chuyên ngành du lịch	571
48	Trần Thị Thùy Linh	Ảnh hưởng của hoạt động phản hồi đồng đẳng đến năng lực tự chủ học tập kỹ năng viết của sinh viên quốc tế	578
49	Phan Đình Ngọc Châu, Trần Thị Thu Hiền, Nguyễn Đình Ngọc Trân	Động cơ học tập tiếng Pháp của sinh viên tiếng Pháp không chuyên ngữ	590
50	Võ Lê Thúy Nga, Vũ Trâm Anh	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực học tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành thời kỳ hậu Covid-19: Trường hợp nghiên cứu tại Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh	606
51	Nguyễn Thị Hương Huệ	Giảng dạy môn hướng dẫn viên du lịch theo mô hình lớp học đảo ngược	616
52	Nguyễn Văn Đồng	Vận dụng tri thức ngữ âm lịch sử vào việc dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài	625

<i>Session 7</i>			
<i>Kiểm tra đánh giá và quản lý đào tạo ngoại ngữ (VIE-ENG)</i>			
53	Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	Nghiên cứu cơ hội áp dụng kết quả bồi dưỡng năng lực khảo thí tiếng Anh và tác động của hoạt động bồi dưỡng lên quá trình phát triển nghiệp vụ của giáo viên	634
54	Hoàng Thị Thu Hạnh, Trần Thị Khánh Phước, Phạm Thị Tuyết Nhung	Nghiên cứu các biện pháp hỗ trợ sinh viên tiếng Pháp đạt chuẩn đầu ra chuyên ngữ	648
55	Tống Thị Lan Chi, Phạm Thị Hồng Nhung	Washback effects of high-stakes English tests: Direction and intensity	655
56	Đào Phong Lâm, Trịnh Quốc Lập	Đo lường việc đạt được chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo ngôn ngữ: Sự tham gia của sinh viên thông qua khảo sát đánh giá dựa vào chiêm nghiệm mức độ đạt được chuẩn đầu ra cấp học phần trong một chương trình đào tạo ngôn ngữ Anh	666
57	Nguyễn Thị Hương Trà	Khả năng triển khai mô hình hoạt động hợp tác (Peer learning) vào giảng dạy tiếng Nhật thương mại: Nhìn từ kết quả khóa tập huấn dành cho giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	678
58	Trần Khai Xuân, Nguyễn Thị Quỳnh Vân, Vương Huệ Nghi	Kết quả thử nghiệm hệ thống kiểm tra đánh giá trực tuyến học phần tiếng Trung Quốc tổng hợp	689
59	Liu Lixian, Liêu Linh Chuyên	Hoàn thiện mô hình hợp tác đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực “Tiếng Trung + ” giữa các trường đại học Việt Nam và Trung Quốc	700
60	Phạm Thế Châu, Đặng Thị Thanh Lan, Huỳnh Thị Chiêu Uyên, Bùi Thị Thanh Trúc	Nâng cao sự hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy và đánh giá giữa kỳ đối với môn tiếng Trung Quốc 3 tại HUFLIT	712
61	Vũ Trâm Anh, Nguyễn Thị Xuyên	Khảo sát về việc chuyển đổi môn ngữ pháp thành môn học chính thức trong chương trình đào tạo sinh viên ngành ngôn ngữ Anh, Trường Đại Học Ngoại Ngữ Tin Học TPHCM	722
62	Lương Ngọc Khánh Phương	Đề xuất tổ chức các học phần về nghệ thuật Việt Nam cho người nước ngoài trong chương trình đào tạo đại học theo hướng phát triển năng lực tiếng Việt	731

63	Nguyễn Việt Thi	Đánh giá hiệu quả của việc học văn hóa doanh nghiệp kiều Nhật thông qua giờ học tiếng Nhật thương mại ở trường Đại học Việt Nhật	741
64	Tống Thị Lan Chi	Factors generating washback of high-stakes tests: Which matters in Vietnamese secondary educational context?	751
Session 8 Giáo dục phổ thông (ENG)			
65	Nguyễn Văn Hương	Scaffolding in English writing by high school students in Vietnam	766
66	Cao Lê Thanh Hải, Trương Hoàng Lê, Phạm Anh Huy	An investigation into the teaching of cultural elements in English textbooks at some high schools in Hue, Vietnam	778
67	Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hồ Hoàng Thủy, Lê Thị Thanh Hải	Teachers' perceptions of scaffolding EFL students' listening comprehension at some high schools in central Vietnam	790
68	Nguyễn Thị Diệu Hà	The interface of words and images in Vietnamese and English children's picture books in depicting child characters	806

ĐỘNG CƠ HỌC TẬP TIẾNG PHÁP CỦA SINH VIÊN TIẾNG PHÁP NGOẠI NGỮ 2 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Phan Đình Ngọc Châu¹, Trần Thị Thu Hiền², Nguyễn Đình Ngọc Trân³

^{1,2,3}Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Email: pdnchau@hueuni.edu.vn

Tóm tắt: Động cơ học tập là một trong những thành tố tâm lý đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và hỗ trợ người học tích cực trong quá trình học tập. Trong năm học 2022-2023, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát bằng bảng hỏi với đối tượng sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Nghiên cứu của chúng tôi hướng đến tìm hiểu động cơ học tập tiếng Pháp của sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2.

Từ khóa: Động cơ học tập, tiếng Pháp, sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, việc học ngoại ngữ không chỉ là một lựa chọn cá nhân mà còn trở thành một yêu cầu thiết yếu trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, kinh doanh và nghiên cứu. Từ việc chỉ yêu cầu thành thạo một ngoại ngữ, thị trường việc làm hiện nay đang hướng đến những nhân sự biết sử dụng thành thạo hai hoặc ba ngoại ngữ. Vì vậy, việc trang bị thêm cho bản thân một ngoại ngữ 2 đã và đang trở thành một nhu cầu cấp thiết trong xã hội hiện nay.

Ngôn ngữ là một phần quan trọng của cuộc sống con người và có vai trò to lớn trong giao tiếp và truyền đạt thông tin. Ngôn ngữ tiếng Pháp, với lịch sử lâu dài và ảnh hưởng sâu rộng trên khắp thế giới, đã và vẫn duy trì một vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục ngoại ngữ toàn cầu. Ở Việt Nam hiện nay, đào tạo tiếng Pháp phổ biến ở cả cấp độ ngoại ngữ 1 lẫn ngoại ngữ 2.

Để nắm vững một ngoại ngữ, đặc biệt là khi học ngoại ngữ thứ hai, cần phải xem xét đến khía cạnh động cơ học của quá trình học tập. Tầm quan trọng của động cơ học tập để học thành công một ngoại ngữ đã được khẳng định trong nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ nói chung và ngoại ngữ 2 nói riêng của các nhà nghiên cứu Gardner & Lambert (1972). Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học cũng khẳng định động cơ học tập là một trong những nhân tố quan trọng góp phần quyết định thành công của việc học tập (Dörnyei, 2001; Lê Văn Canh, 2014) và nhiều nghiên cứu cũng khẳng định việc thiếu động cơ học tập của người học là trở ngại lớn cho quá trình thụ đắc ngôn ngữ (Viau, 2009; Defays, 2003).

Nghiên cứu về động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai không chỉ tập trung vào việc hiểu cách con người học và sử dụng ngôn ngữ, mà còn đi sâu vào việc tìm hiểu về các yếu tố tâm lý, xã hội và văn hóa có ảnh hưởng đến quá trình này. Quá trình học tập một ngôn ngữ mới thường đầy thách thức và yêu cầu một sự cam kết mạnh mẽ, kiên nhẫn và phân tích tỉ mỉ. Hiện nay, trên thế giới đã có không ít công trình nghiên cứu về động lực học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tại nhiều quốc gia như nghiên cứu của Eiammongkhonsakun (2018) về nguồn gốc các động cơ học tiếng Pháp tại Thái Lan, nghiên cứu của Rocher (2020) về động cơ và sự tự nhận thức trong học tiếng Pháp tại Thụy Điển hay nghiên cứu của Li Chao & Xu Yiru (2022) về động cơ học tập tiếng Pháp

ngoại ngữ 2 tại Trung Quốc – trường hợp các học sinh trung học. Các nghiên cứu này đều hướng đến tìm hiểu động cơ cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập tiếng Pháp và khả năng tiếp tục theo học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 ở các bậc học cao hơn. Tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về động cơ học tập ngoại ngữ tuy nhiên số lượng nghiên cứu tập trung vào động cơ học tập tiếng Pháp như ngoại ngữ 2 còn rất hạn chế. Đặc biệt, tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện về động cơ học tập tiếng Pháp như là ngoại ngữ 2 của các sinh viên.

Từ tình hình thực tế trên, chúng tôi nhận thấy tính cấp thiết của việc tìm hiểu động cơ học tập tiếng Pháp của sinh viên ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn tìm câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu: Động cơ nào mà sinh viên chọn học tiếng Pháp là ngoại ngữ 2? Nghiên cứu nhằm tìm hiểu động cơ học tập tiếng Pháp của các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Động cơ học tập ngoại ngữ

2.1.1. Động cơ học tập ngoại ngữ

Động cơ là một trong những thành tố đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập. Tuy nhiên, việc định nghĩa động cơ vẫn là một khái niệm phức tạp cần được nghiên cứu dưới nhiều góc nhìn, nhiều quan điểm khác nhau và động cơ học tập vẫn là lĩnh vực được khá nhiều học giả quan tâm, nghiên cứu.

Theo GS. Hồ Ngọc Đại (2010), động cơ học tập được định nghĩa như sau: “*Mỗi mục đích học tập là một biểu hiện cụ thể của một khâu trong chuỗi logic của đối tượng học tập. Như vậy, quá trình đạt mục đích học tập cũng là quá trình hình thành động cơ trong điều kiện cụ thể xác định của tiến trình hoạt động học tập*” (tr.162).

Theo Gardner (1985), động cơ (motivation) là “*sự kết hợp của nỗ lực cộng với mong muốn đạt được mục tiêu học ngôn ngữ cộng với thái độ thuận lợi đối với việc học ngôn ngữ*” (tr.10). Từ định nghĩa của nhà nghiên cứu Gardner, có thể thấy các thành tố cấu thành động cơ bao gồm: mục tiêu, nỗ lực, mong muốn đạt mục tiêu và thái độ tích cực; các thành tố này đều xuất phát từ bên trong cá nhân người học. Gardner (1985) cũng đã đề xuất phân biệt giữa động cơ công cụ (motivation instrumentale) (học một ngôn ngữ để đạt được phần thưởng bên ngoài hoạt động học ngôn ngữ) và động cơ tích hợp (motivation integrative) (học cách hòa nhập vào cộng đồng của ngôn ngữ đích). Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Dörnyei (1994) lại cho rằng định nghĩa của Gardner bị giới hạn bởi phạm vi bên trong cá nhân và cần phải được mở rộng ra phạm vi bên ngoài để bao gồm thêm một số biến về động cơ khác.

2.1.2. Động cơ học tập ngoại ngữ 2

Những năm 1990 chứng kiến các nghiên cứu về động cơ học tập ngoại ngữ 2 (motivation en langue secondaire) để đến gần hơn với nghiên cứu về động cơ trong giáo dục theo nghĩa rộng. Nhà nghiên cứu Dörnyei (1994) do đó đã phát triển khái niệm về sự tự tin về ngôn ngữ, gắn liền với ý thức về niềm tin vào năng lực bản thân (sentiment d'efficacité personnelle) của Bandura (1986).

Nhà nghiên cứu Cuq (2003) đã đưa ra một định nghĩa về động cơ có liên quan đến các khái niệm về động cơ bên trong (motivation interne) và động cơ bên ngoài (motivation externe) và nhấn mạnh thêm rằng: “*để duy trì động cơ học tập, động cơ cần được nhận biết và duy trì trong thời gian ngắn: trong mọi hoạt động học tập nói chung và học tập ngôn ngữ nói riêng, nhận thức mà người học có được về bản thân cũng như nhận thức về tình hình học tập là những yếu tố quan trọng*” (tr.171).

Để làm rõ ý nghĩa của khái niệm động cơ học tập ngoại ngữ 2, cụ thể là động cơ học tập ngoại ngữ 2 tiếng Pháp trong nghiên cứu này, chúng tôi nêu ra quan điểm về động cơ học tập ngoại ngữ 2 tiếng Pháp là: tập hợp các yếu tố tác động đến hành vi của người học đối với việc học ngoại ngữ 2, cụ thể là vai trò của các yếu tố trong phạm vi ngôn ngữ, phạm vi người học và phạm vi môi trường học tập tiếng Pháp, nỗ lực và nhận thức về năng lực, mong muốn thể hiện mình là một người nói tiếng Pháp, mong muốn học tiếng Pháp, mong muốn hòa nhập cộng đồng Pháp ngữ, các mối quan hệ xã hội thân cận (gia đình và bạn bè), môi trường học đường (đội ngũ giáo viên, tình hình học tập).

2.2. Phân loại các động cơ trong học tập

Theo Dương Thị Kim Oanh (2013), động cơ học tập có thể được chia thành các nhóm dựa trên các tiêu chí chính như sau:

- Căn cứ vào thời gian tác động của động cơ học tập tới hoạt động học tập:
 - + Động cơ học tập khái quát rộng lớn;
 - + Động cơ học tập riêng lẻ.
- Căn cứ vào mối quan hệ giữa động cơ học tập và xu hướng nhân cách của người học:
 - + Động cơ nhận thức;
 - + Động cơ xã hội.
- Căn cứ vào hướng tác động của động cơ học tập đến người học:
 - + Động cơ bên trong;
 - + Động cơ bên ngoài.

Tuy các cách phân loại nêu trên có hình thức và tên gọi khác nhau nhưng về bản chất chúng vẫn thống nhất với nhau, trong đó có thể tóm gọn động cơ học tập thành 02 nhóm cơ bản: thứ nhất, nhóm động cơ xuất phát từ bản thân hoạt động học tập (động cơ khái quát rộng lớn, động cơ nhận thức, động cơ bên trong); thứ hai, nhóm động cơ xuất phát từ mối quan hệ của người học với môi trường xung quanh (động cơ riêng lẻ, động cơ xã hội, động cơ bên ngoài). Trong quá trình học tập, người học có thể có cả 02 nhóm động cơ nêu trên, chúng đều rất thiết yếu và có ý nghĩa hỗ trợ cho nhau, cùng thúc đẩy các hoạt động học tập của người học được diễn ra suôn sẻ và đạt được các thành công mong muốn.

2.3. Xây dựng khung nghiên cứu động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2

2.3.1. Phạm vi học tập theo Dörnyei

Hiện nay xét về phân loại các loại động cơ học tập, có nhiều cách thức phân loại khác nhau dựa trên các lý thuyết khác nhau trong đó hệ thống lý luận của nhà nghiên cứu Dörnyei (1994):

lý thuyết ba phạm vi học tập ngôn ngữ đã giúp cung cấp một khung lý thuyết toàn diện về động cơ học ngoại ngữ bằng cách phân loại động cơ thành các phạm vi khác nhau. Điều này giúp người nghiên cứu và người dạy hiểu rõ hơn về những yếu tố ảnh hưởng đến động cơ của người học và có thể tạo ra chiến lược giảng dạy hiệu quả dựa trên những phạm vi này. Do đó, chúng tôi đã căn cứ trên hệ thống lý luận của nhà nghiên cứu Dörnyei (1994) về ba phạm vi học tập ngôn ngữ, gồm có phạm vi ngôn ngữ (language level), phạm vi người học (learner level) và phạm vi môi trường học tập (learning situation level).

Phạm vi ngôn ngữ được hiểu là các nhân tố động cơ có liên quan đến bản thân ngôn ngữ, bao gồm những yếu tố về mặt văn hóa, xã hội và cách sử dụng ngôn ngữ đích. Phạm vi người học được hiểu là các nhân tố động cơ có liên quan đến bản thân người học, từ trạng thái tình cảm đến trạng thái tri nhận của người học khi bắt đầu học ngoại ngữ. Phạm vi môi trường học tập được hiểu là những nhân tố động cơ có liên quan đến môi trường học tập ngoại ngữ, được tạo thành bởi các nhóm nhân tố đặc trưng về khóa học, về người dạy và về nhóm/lớp học phần.

2.3.2. Phân loại động cơ học tập theo phạm vi

Để tiến hành chia nhỏ 03 phạm vi nêu trên thành các loại động cơ khác nhau, chúng tôi đã căn cứ lý thuyết của Jiang Xin (2007) và Chen Tian-xu (2012) (trích bởi Lưu Hón Vũ, 2017).

Phạm vi ngôn ngữ đề cập đến các nhân tố động cơ động cơ có liên quan đến bản thân ngôn ngữ, bao gồm những yếu tố về mặt văn hóa, xã hội và cách sử dụng ngôn ngữ đích. Theo Jiang Xin và Tian-Xu, sự hứng thú của người học về bản thân ngôn ngữ, về văn hóa chính trị cũng như các nhu cầu khác nhau trong việc sử dụng ngôn ngữ là các loại động cơ thuộc vào phạm vi ngôn ngữ. Do đó, việc phân loại các loại động cơ trong phạm vi ngôn ngữ được chia thành: hứng thú với ngôn ngữ, hứng thú với văn hóa, chính trị, nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp, nhu cầu giao tiếp, yêu cầu của người khác, thực hiện giá trị bản thân.

Phạm vi người học được hiểu là các nhân tố động cơ có liên quan đến bản thân người học, từ trạng thái tình cảm đến trạng thái tri nhận của người học khi bắt đầu học ngoại ngữ. Jiang Xin và Tian-xu cho rằng phạm vi của người học bao gồm nhu cầu về thành tích và sự tự tin, trong đó sự tự tin bao gồm sự lo lắng về ngôn ngữ, sự tự đánh giá về khả năng ngôn ngữ thứ hai, sự ghi nhận kết quả và sự tự tin vào năng lực bản thân. Do đó, việc phân loại các loại động cơ trong phạm vi người học được chia thành: sự tự tin, sự lo lắng, năng lực ngoại ngữ và kỳ vọng của gia đình.

Phạm vi môi trường học tập được hiểu là những nhân tố động cơ có liên quan đến môi trường học tập ngoại ngữ. Theo Jiang Xin (2007) và Chen Tian-Xu (2012), các yếu tố về nhóm/lớp học, về người dạy và kết quả học tập của người học là những yếu tố quan trọng trong phạm vi môi trường học tập. Vì vậy, việc phân loại các loại động cơ trong phạm vi môi trường học tập được chia thành: kết quả học tập, giảng viên, chất lượng học phần, giáo trình, không khí lớp học.

Từ các lý thuyết của Dörnyei (1994) kết hợp với phân loại của Jiang Xin (2007) và Chen Tian-xu (2012), chúng tôi tiến hành xây dựng khung nghiên cứu động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 được trình bày trong bảng 1 như sau:

Bảng 1. Khung nghiên cứu động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2

Phạm vi động cơ	Loại động cơ	Mã câu hỏi
Phạm vi ngôn ngữ	Hứng thú với ngôn ngữ	Q1, Q2
	Hứng thú với văn hóa, chính trị	Q3, Q4, Q5
	Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp	Q6, Q7, Q8
	Nhu cầu giao tiếp	Q9, Q10, Q11
	Yêu cầu của người khác	Q12
	Thực hiện giá trị bản thân	Q13, Q14, Q15
Phạm vi người học	Sự tự tin	Q16, Q17
	Sự lo lắng	Q18
	Năng lực ngoại ngữ	Q19
	Kỳ vọng của gia đình	Q20
Phạm vi môi trường học tập	Kết quả học tập	Q21
	Giảng viên	Q22
	Chất lượng học phần	Q23
	Giáo trình	Q24
	Không khí lớp học	Q25

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong chương trình đào tạo các ngành tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, các học phần Tiếng Pháp ngoại ngữ 2 gồm có Ngoại ngữ không chuyên và Ngoại ngữ 2 tổng hợp được bố trí liên tục, bắt đầu từ học kỳ 1 năm thứ nhất. Các học phần ngoại ngữ không chuyên bao gồm: Tiếng Pháp A1, Tiếng Pháp A2 và Tiếng Pháp B1. Các học phần Ngoại ngữ 2 tổng hợp bao gồm: Ngoại ngữ 2 TH I.3 (Pháp – Đọc), Ngoại ngữ 2 TH I.4 (Pháp – Viết) và Ngoại ngữ 2 TH I.5 (Pháp – Ngữ pháp/Dịch). Các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 được lựa chọn đăng ký các học phần bố trí theo từng học kỳ phù hợp với lịch trình của chương trình học.

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này là động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2.

3.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu trong nghiên cứu này là các sinh viên theo học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 trong năm học 2022-2023 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Bảng 2. Cơ cấu mẫu khảo sát

		Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	34	27.2%
	Nữ	91	72.8%
Năm / Khóa học	Năm 1 (K19)	22	17.6%
	Năm 2 (K18)	49	39.2%
	Năm 3 (K17)	39	31.2%
	Năm 4 (K16)	15	12.0%
Đầu vào ĐV1: đã từng học tiếng Pháp trước khi vào Đại học ĐV2: chưa từng học tiếng Pháp trước khi vào Đại học	ĐV1	27	21.6%
	ĐV2	98	78.4%

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm thu thập số liệu cho nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra xã hội học kết hợp phương pháp hỗ trợ là phương pháp định lượng và thống kê.

Chúng tôi đã thực hiện điều tra khảo sát bằng bảng hỏi đối với các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2. Bảng hỏi khảo sát được chia thành ba phần chính: phần một tìm hiểu một số thông tin chung của sinh viên bao gồm giới tính, niên khóa, ngành học, đầu vào (đã từng học tiếng Pháp trước khi vào Đại học hay chưa), các học phần Tiếng Pháp đã theo học trong năm học 2022-2023; phần hai được thiết kế trên cơ sở Khung nghiên cứu động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2, sử dụng thang đo 5 bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”, tổng cộng có 25 câu; phần ba có 01 câu hỏi mở để sinh viên chia sẻ các cảm nhận, khó khăn hay ấn tượng trong quá trình theo học các học phần Tiếng Pháp.

Chúng tôi đã khảo sát 157 sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 và thu được 125 phiếu hợp lệ, tất cả đều là sinh viên Khoa Tiếng Anh và cơ cấu mẫu khảo sát được trình bày trong Bảng 2. Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 26.0 và chọn độ tin cậy 95% đối với thống kê mô tả; kiểm định Independent Sample t-test để kiểm định đánh giá trung bình của các nhóm nhân tố với tiêu thức đầu vào (ĐV1: đã từng học tiếng Pháp trước khi vào Đại học, ĐV2: chưa từng học tiếng Pháp trước khi vào Đại học); phân tích phương sai một phía (Oneway ANOVA) để làm rõ được sự khác biệt trong việc đánh giá các loại động cơ giữa các nhóm đối tượng khác nhau theo khóa học.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình tổng thể về động cơ học tiếng Pháp ngoại ngữ 2

Bảng 3. Tình hình tổng thể về động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2

	Mean	SD
Phạm vi ngôn ngữ	3,44	0.53622
Phạm vi người học	3,31	0.7337
Phạm vi môi trường học tập	3,73	0.69573

Theo số liệu thống kê ở bảng trên cho thấy, xét tổng thể trung bình cộng (Mean) động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế là 3.493. Điều này cho thấy động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của sinh viên HUFLIS tương đối cao. Trong số 03 phạm vi động cơ học tập, phạm vi môi trường học tập có trung bình cộng cao nhất (Mean = 3,73), điều này cho thấy các yếu tố thuộc môi trường học tập có nhiều tác động đến hứng thú học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của các sinh viên.

4.2. Tình hình cụ thể động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 trên phạm vi ngôn ngữ

Chúng tôi tiến hành thống kê và kiểm định sự khác biệt giữa các loại động cơ trên phạm vi ngôn ngữ. Qua số liệu thống kê ở bảng 4, có thể thấy sinh viên HUFLIS học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 chủ yếu xuất phát từ loại động cơ nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp (Mean = 3,73).

Bảng 4. Thống kê các loại động cơ trên phạm vi ngôn ngữ

Loại động cơ	Giá trị trung bình (I)	Biến độc lập (II)	
		Đầu vào	Khóa học
Hứng thú với ngôn ngữ	3,44	Ns	***
Hứng thú với văn hóa, chính trị	3,46	***	*
Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp	3,73	Ns	Ns
Nhu cầu giao tiếp	3,21	Ns	**
Yêu cầu của người khác	2,88	**	Ns
Thực hiện giá trị bản thân	3,57	***	***

Chú thích: (I) Thang đo Likert từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý); (II) Mức độ ý nghĩa P: Ns: p-value (sig.) > 0,1: không có sự khác biệt; 0,05 < Sig. (Value) ≤ 0,1 (*): Khác biệt có ý nghĩa thống kê thấp; 0,01 < Sig. (Value) ≤ 0,05 (**): Khác biệt có ý nghĩa thống kê trung bình; Sig. (Value) ≤ 0,01 (***): Khác biệt có ý nghĩa thống kê cao.

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023

Sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 có trung bình cộng cao ở các động cơ Q6 (Mean = 4,10) và tương đối cao ở các động cơ Q8 (Mean = 3,63) và Q13 (Mean = 3,63); có trung bình cộng tương đối thấp ở động cơ Q11 (Mean = 2,59). Điều này cho thấy sinh viên HUFLIS chọn học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 chủ yếu vì mong qua được kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Pháp, một ngoại ngữ có hệ chữ cái la tinh khá gần với ngoại ngữ 1 tiếng Anh của họ, vì có thể tìm được một công việc tốt hoặc có nhiều cơ hội thăng tiến trong công việc và vì cảm thấy tiếng Pháp là một ngôn ngữ thú vị. Việc chọn học tiếng Pháp không phải vì có người thân là người Pháp hay người nói tiếng Pháp trong cộng đồng Pháp ngữ.

Xét về đầu vào: theo kết quả phân tích, có sự khác nhau về loại động cơ *hứng thú với văn hóa, chính trị*, động cơ *thực hiện giá trị bản thân* và động cơ *yêu cầu của người khác* giữa 02 nhóm đối tượng đầu vào. Cụ thể, nhóm ĐV1 có động cơ *hứng thú với văn hóa, chính trị* (Mean = 4,29) và động cơ *thực hiện giá trị bản thân* (Mean = 4,06) cao hơn nhóm ĐV2 (Mean = 3,22) / (Mean = 3,43). Ngược lại, đối với loại động cơ *yêu cầu của người khác*, nhóm ĐV2 có động cơ này (Mean = 3,02) cao hơn nhóm ĐV1 (Mean = 2,37).

Xét về khóa học: theo kết quả phân tích, có sự khác nhau về loại động cơ *hứng thú với ngôn ngữ*, *động cơ thực hiện giá trị bản thân* và *động cơ nhu cầu giao tiếp* giữa 04 khóa học. Cụ thể, sinh viên năm 1 (K19) có *động cơ thực hiện giá trị bản thân*, *hứng thú với ngôn ngữ* và *nhu cầu giao tiếp* cao hơn sinh viên các năm còn lại, số liệu cụ thể được minh họa ở bảng 5.

Bảng 5. Thống kê sự khác biệt theo khóa học trên phạm vi ngôn ngữ

Loại động cơ	Thực hiện giá trị bản thân	Hứng thú với ngôn ngữ	Nhu cầu giao tiếp
	Mean	Mean	Mean
Sinh viên năm 1 (K19)	3,98	3,79	3,41
Sinh viên năm 2 (K18)	3,59	3,54	3,39
Sinh viên năm 3 (K17)	3,47	3,14	2,96
Sinh viên năm 4 (K16)	3,11	3,33	2,98

4.3. Tình hình cụ thể động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 trên phạm vi người học

Chúng tôi tiến hành thống kê và kiểm định sự khác biệt giữa các loại động cơ trên phạm vi người học, trong đó có thể thấy sinh viên HUFLIS học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 chủ yếu xuất phát từ loại động cơ sự tự tin (Mean = 3,41).

Bảng 6. Thống kê các loại động cơ trên phạm vi người học

Loại động cơ	Giá trị trung bình (I)	Biến độc lập (II)	
		Đầu vào	Khóa học
Sự tự tin	3,41	Ns	***
Sự lo lắng	3,02	Ns	*
Năng lực ngoại ngữ	3,34	***	Ns
Kỳ vọng của gia đình	3,37	Ns	***

Chú thích: (I) Thang đo Likert từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý); (II) Mức độ ý nghĩa P: Ns: p-value (sig.) > 0,1: không có sự khác biệt; 0,05 < Sig. (Value) ≤ 0,1 (*): Khác biệt có ý nghĩa thống kê thấp; 0,01 < Sig. (Value) ≤ 0,05 (**): Khác biệt có ý nghĩa thống kê trung bình; Sig. (Value) ≤ 0,01 (***): Khác biệt có ý nghĩa thống kê cao.

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023

Sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 có trung bình khá cao ở tất cả các loại động cơ thuộc phạm vi người học. Điều này cho thấy sinh viên HUFLIS nghĩ rằng mình có thể học tốt tiếng Pháp, có thể tìm được phương pháp học tập để đạt thành tích tốt trong các học phần Tiếng Pháp. Bên cạnh đó, kỳ vọng từ phía gia đình (bố mẹ) cũng góp một phần không nhỏ thúc đẩy sinh viên cố gắng học tập.

Xét về đầu vào: theo kết quả phân tích, có sự khác nhau về loại động cơ *năng lực ngoại ngữ* giữa 02 nhóm đối tượng đầu vào. Cụ thể, nhóm ĐV1 có động cơ này (Mean = 3,89) cao hơn nhóm ĐV2 (Mean = 3,19).

Xét về khóa học: theo kết quả phân tích, có sự khác nhau về loại động cơ sự tự tin và kỳ vọng của gia đình giữa 04 khóa học. Cụ thể, sinh viên năm 1 (K19) có hai loại động cơ này cao hơn sinh viên các năm còn lại, số liệu cụ thể được minh họa ở bảng 7.

Bảng 7. Thống kê sự khác biệt theo khóa học trên phạm vi người học

Loại động cơ	Sự tự tin	Kỳ vọng của gia đình
	Mean	Mean
Sinh viên năm 1 (K19)	4,05	4,36
Sinh viên năm 2 (K18)	3,20	3,12
Sinh viên năm 3 (K17)	3,35	2,94
Sinh viên năm 4 (K16)	3,33	3,80

4.4. Tình hình cụ thể động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 trên phạm vi môi trường học tập

Qua số liệu thống kê ở bảng 8, sinh viên HUFLIS tiếng Pháp ngoại ngữ 2 có trung bình cộng tương đối cao ở hầu hết các nội dung, nhất là Q22 (Mean = 3,84) và Q25 (Mean = 3,77). Điều này cho thấy giảng viên và không khí lớp học có ảnh hưởng trực tiếp rất lớn đến hứng thú học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của sinh viên.

Bảng 8. Thống kê các loại động cơ trên phạm vi môi trường học tập

Loại động cơ	Giá trị trung bình (I)	Biến độc lập (II)	
		Đầu vào	Khóa học
Kết quả học tập	3,76	Ns	**
Giảng viên	3,84	Ns	Ns
Chất lượng học phần	3,74	Ns	***
Giáo trình	3,54	*	Ns
Không khí lớp học	3,77	Ns	***

Chú thích: (I) Thang đo Likert từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý); (II) Mức độ ý nghĩa P: Ns: p-value (sig.) > 0,1: không có sự khác biệt; 0,05 < Sig. (Value) ≤ 0,1 (*): Khác biệt có ý nghĩa thống kê thấp; 0,01 < Sig. (Value) ≤ 0,05 (**): Khác biệt có ý nghĩa thống kê trung bình; Sig. (Value) ≤ 0,01 (***): Khác biệt có ý nghĩa thống kê cao.

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023

Xét về khóa học: theo kết quả phân tích, có sự khác nhau về loại động cơ chất lượng học phần, không khí lớp học và động cơ kết quả học tập giữa 04 khóa học. Cụ thể, sinh viên năm 1 (K19) có động cơ cao hơn sinh viên các năm còn lại, cụ thể được minh họa ở bảng 9.

Bảng 9. Thống kê sự khác biệt theo khóa học trên phạm vi môi trường học tập

Loại động cơ	Chất lượng học phần	Không khí lớp học	Kết quả học tập
	Mean	Mean	Mean
Sinh viên năm 1 (K19)	4,13	4,18	4,00
Sinh viên năm 2 (K18)	3,85	3,81	3,91
Sinh viên năm 3 (K17)	3,38	3,43	3,56
Sinh viên năm 4 (K16)	3,73	3,87	3,40

4.5. Một số chia sẻ của sinh viên về việc học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Trong phần ba của bảng hỏi khảo sát, chúng tôi đã giành không gian câu hỏi mở cho các sinh viên HUFLIS tiếng Pháp ngoại ngữ 2 biểu đạt những chia sẻ của bản thân về việc học tiếng Pháp, những cảm nhận, khó khăn hay ấn tượng trong quá trình theo học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Về lý do chọn học tiếng Pháp là ngoại ngữ 2, một số sinh viên đã chia sẻ rất nhiều lý do khác nhau về ngôn ngữ Pháp, về sở thích cá nhân hay về mục đích sử dụng sau này, cụ thể:

Bởi vì tiếng Pháp khá tương tự với tiếng Anh, chuyên ngành em đang học nên em không cần tốn nhiều thời gian để học lại từ bảng chữ cái.

Trong 1 xã hội đang ngày càng hội nhập với các nước trên thế giới việc biết 1-2 ngôn ngữ khác ngoài tiếng mẹ đẻ là 1 cơ hội tốt, vậy nên đó chính là động cơ bản thân muốn học tiếng Pháp.

Nhất là em thích sự lãng mạn và sang trọng của người Pháp và tiếng Pháp nên em chọn ngôn ngữ này./ Em rất thích tiếng Pháp, thích sự lãng mạn khi xem các clip cầu hôn dưới chân tháp Eiffel nên em đã chọn học tiếng Pháp.

Nhận thấy rằng tiếng Pháp là một ngôn ngữ hay và thông dụng trên toàn thế giới nên em đã chọn nó làm ngôn ngữ 2 nhằm trau dồi khả năng ngôn ngữ của bản thân.

Lúc đầu em học tiếng Pháp vì để ra trường nhưng sau khi học em thấy tiếng Pháp rất thú vị.

Em đã từng học tiếng Pháp trước đây nên vào đại học là em chọn tiếng Pháp làm ngoại ngữ 2. Nó khá giống tiếng Anh nên em nghĩ là em học dễ hơn và điểm số cũng khá cao nên em thấy hài lòng với sự lựa chọn này.

Về khía cạnh tích cực trong quá trình học tiếng Pháp, các sinh viên đã nêu một số nhận xét xoay quanh lớp học phần và giảng viên phụ trách, cụ thể như sau:

Các lớp học phần Tiếng Pháp ngoại ngữ 2 rất ok.

Các học phần Tiếng Pháp được giảng dạy bởi các cô rất tâm huyết và hiểu tâm lý học sinh.

Học kỳ vừa rồi em gặp được những giáo viên rất tốt, từ đó em có thêm cảm hứng học tiếng Pháp.

Về những bất cập trong quá trình học tập, các sinh viên đã có những chia sẻ xoay quanh vấn đề về số lượng sinh viên cũng như chất lượng sinh viên trong các lớp học phần, cụ thể:

Tuy nhiên có rất ít bạn theo học ngoại ngữ không chuyên này nên cũng sẽ khó khăn trong việc thi cử bởi vì chỉ có rất ít đợt thi.

Em có thể tự tin nói rằng em thực sự có quan tâm và dành thời gian để học tiếng Pháp. Tuy vậy, một bộ phận sinh viên ở các lớp học phần Tiếng Pháp nói riêng và các học phần ngoại ngữ 2 nói chung hiện nay lại quá lơ là và học tiếng Pháp chỉ để qua môn và đủ tín chỉ ngoại ngữ 2.

5. Thảo luận và khuyến nghị

5.1. Thảo luận

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể, sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế có động cơ học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tương đối cao. Trong ba phạm vi, động cơ học tập dựa trên phạm vi môi trường học tập là mạnh nhất, tiếp theo là động cơ học tập dựa trên phạm vi ngôn ngữ và cuối cùng động cơ yếu nhất là động cơ dựa trên phạm vi người học. Điều này cho thấy, môi trường học tập của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến động cơ học tập của sinh viên, kế đến là kỹ năng ngôn ngữ và cuối cùng là những yếu tố liên quan bản thân người học.

Xét trên góc độ biên độ lập, đa phần sinh viên HUFLIS chọn học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 chủ yếu vì mong qua được kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Pháp (Q6, Mean = 4,10). Điều này khá dễ hiểu khi rất nhiều sinh viên nhận thấy tiếng Pháp là ngoại ngữ 2 tương đối dễ so với các ngoại ngữ 2 khác vì có hệ chữ La-tinh và nhiều sự tương đồng với tiếng Anh – ngoại ngữ 1 của các sinh viên này.

Xét trên góc độ so sánh đầu vào của sinh viên, kết quả phân tích cho thấy những sinh viên có ĐV1, tức đã từng học tiếng Pháp trước khi vào Đại học, thường có động cơ học tập cao xuất phát từ hứng thú về văn hóa, chính trị đối với nước Pháp và cộng đồng Pháp ngữ và từ năng lực ngoại ngữ của bản thân. Chính sự hiểu biết đã có sẵn trước khi vào Đại học đã thúc đẩy các sinh viên này tiếp tục lựa chọn học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 ở môi trường Đại học và các kiến thức ngôn ngữ sẵn có cũng giúp họ có được điểm số mong đợi.

Xét trên góc độ đánh giá sự khác biệt giữa các loại động cơ trên đối tượng sinh viên theo từng năm, có thể nhận thấy sinh viên năm 1 (K19) luôn có trung bình cộng cao hơn trong hầu hết các loại động cơ so với sinh viên các năm còn lại. Trong suốt quá trình tham gia giảng dạy các học phần Tiếng Pháp ngoại ngữ 2 trong những năm gần đây, chúng tôi nhận thấy trên thực tế động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của các sinh viên giảm dần khi sinh viên lên các năm cao hơn. Từ việc quan sát quá trình học, có thể nhận thấy trở ngại lớn nhất với các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 là ngữ pháp tiếng Pháp. Thực tế, càng học lên cao, các điểm ngữ pháp càng trở nên khó hơn và việc nhầm lẫn trong sử dụng các thì hay việc khó hợp giống hợp số một cách chuẩn xác đã góp phần làm giảm động cơ học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, theo quan sát của chúng tôi, việc đạt điểm thấp ở các học phần Tiếng Pháp cũng là nguyên nhân góp phần giảm động cơ học tập của sinh viên. Trên thực tế, sinh viên năm 1 mới chỉ bắt đầu học tiếng Pháp ngoại ngữ không chuyên (A1/A2), các học phần này không góp mặt trong tính tổng điểm trung bình xét tốt nghiệp; trong khi đó, đối với sinh viên các năm 2, 3 hoặc 4, các học phần Ngoại ngữ 2 Tổng hợp được tính vào điểm trung bình xét tốt nghiệp nên sinh viên thường có xu hướng càng học lên càng nản chí vì kiến thức khó hơn và điểm số đạt được cũng chưa cao như mong muốn. Trong số 22 sinh viên năm 1 tham gia khảo sát, có đến 50% sinh viên thuộc nhóm ĐV1. Như vậy, việc có được học tiếng Pháp trước khi vào Đại học có thể đóng vai trò lớn trong việc thúc đẩy động cơ học tập tốt hơn.

5.2. Khuyến nghị

Việc phân tích và tìm hiểu các nhóm động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của sinh viên ngoại ngữ 2 có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn

nữa chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2. Căn cứ vào kết quả điều tra thực tế về động cơ học tập tiếng Pháp của sinh viên ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, về phía sinh viên, cần kết hợp các nhóm động cơ học tập để có được hiệu quả học tập tốt nhất, lắng nghe những phản hồi của giảng viên về tình hình học tập của mình. Đồng thời tìm kiếm nguyên nhân thành công và thất bại, để có thể điều chỉnh phương pháp học tập và chiến lược học tập, kích thích hứng thú học tập của bản thân. Việc trau dồi thêm các kiến thức văn hóa, chính trị, xã hội về nước Pháp nói riêng và cộng đồng Pháp ngữ nói chung sẽ thúc đẩy sinh viên có thêm cái nhìn đa chiều về những người nói tiếng Pháp, từ đó góp phần thúc đẩy tính tự giác tự học trong sinh viên. Khi thời gian tự học tăng lên, sự yêu thích và trình độ của người học cũng sẽ dần phát triển theo tỷ lệ thuận.

Thứ hai, về phía giảng viên, các giảng viên phụ trách các học phần Ngoại ngữ không chuyên và tiếng Pháp tổng hợp cần không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn (bao gồm trình độ về ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy), nhằm có thể giải đáp được các thắc mắc của sinh viên, thu hút sinh viên tham gia vào hoạt động học tập trên lớp, nâng cao tính tích cực trong học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của sinh viên.

Thứ ba, giảng viên cần xây dựng không khí lớp học vui vẻ, tích cực, tăng cường thiết kế những nhiệm vụ học tập thú vị có tính ứng dụng công nghệ thông tin và có độ khó phù hợp. Việc này sẽ tạo sự thoải mái trong học tập cho sinh viên trong bối cảnh thời lượng dành cho các học phần Ngoại ngữ không chuyên là không quá nhiều để làm việc đầy đủ cả 04 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết.

Thứ tư, về phía Khoa Tiếng Pháp – Tiếng Nga, cần tổ chức các hoạt động ngoại khóa như giới thiệu về văn hóa nghệ thuật của Pháp cũng như các quốc gia trong cộng đồng Pháp ngữ, thi hát / thi hùng biện tiếng Pháp... Các hoạt động này cần có sự đa dạng về đối tượng tham gia, từ sinh viên chuyên ngữ tiếng Pháp đến sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2, thậm chí có thể mở rộng đối tượng tham gia đến các học sinh tiếng Pháp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Qua đó nhằm khơi dậy niềm yêu thích và đam mê học tập tiếng Pháp, hướng tới mục tiêu tăng cường động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 cho sinh viên.

6. Kết luận

Động cơ học tập là một thành tố quan trọng trong quá trình học tập nói chung và học tập ngoại ngữ nói riêng. Từ việc xây dựng khung nghiên cứu về động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2, kết quả khảo sát các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế trong năm học 2022-2023 đã cho thấy về mặt tổng thể, sinh viên HUFLIS có động cơ học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 tương đối cao. Trong số 03 phạm vi động cơ được khảo sát, môi trường học tập của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến động cơ học tập của họ, kế đến là kỹ năng ngôn ngữ và cuối cùng là những yếu tố liên quan bản thân người học. Trong phạm vi ngôn ngữ, hầu hết sinh viên HUFLIS học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 chủ yếu xuất phát từ loại động cơ nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp. Trong phạm vi người học, các sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 cho rằng mình có thể học tốt tiếng Pháp, có thể tìm được phương pháp học tập để đạt

thành tích tốt bên cạnh các kỳ vọng từ phía gia đình. Trong phạm vi môi trường học tập, các loại động cơ về giảng viên và không khí lớp học có ảnh hưởng trực tiếp rất lớn đến hứng thú học tập tiếng Pháp ngoại ngữ 2 của sinh viên. Hơn nữa, những chia sẻ của sinh viên về việc học tiếng Pháp ngoại ngữ 2 cũng mang lại cho nhóm nghiên cứu về nhiều thông tin thú vị. Bên cạnh đó, từ những kết quả khảo sát này, nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2.

Tài liệu tham khảo

Bandura, A. (1986). *Social Foundations of Thought and Action: a Social Cognitive Theory*. Englewood Cliffs: Prentice-Hall.

Chen Tian-Xu (2012). “Nghiên cứu động cơ học tập tiếng Trung của sinh viên Thái Lan và Hoa Kỳ trong môi trường ngôn ngữ nguồn”, *Tạp chí Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ*, số 4, tr. 30-37 (Tạp chí Trung Quốc).

Cuq, J.-P. (2003). *Dictionnaire de didactique du français langue étrangère et seconde*. Paris: CLE International.

Defays, J.-M. (2003). *Le français langue étrangère et seconde. Enseignement et apprentissage*. Sprimont: Pierre Mardaga.

Dörnyei, Z. (1994). Motivation and motivating in the foreign language classroom. *The modern language journal*, 78(3), 273-284.

Dörnyei, Z. (2001). New themes and approaches in second language motivation research. *Annual Review of Applied Linguistics*, 21, 43–59.

Eiammongkhonsakun, S. (2018). Origines de la motivation pour apprendre le français en Thaïlande. *Bulletin de l'Association Thaïlandaise des Professeurs de Français*, 4-15.

Jiang Xin (2007). *Khám phá tâm lý học trong giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài*. NXB Khoa học Giáo dục (Tạp chí Trung Quốc).

Lê Văn Canh (2014). Motivation as a language learning condition re-examined: Stories of successful Vietnamese EFL students (book chapter). In K. Sung & B. Spolsky (Eds.), *Conditions for English language teaching and learning in Asia* (pp. 17-35). Newcastle upon the Tyne, UK: Cambridge Scholars Publishing.

Lê Việt Dũng (2011). Tăng cường động cơ học tập ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng, *Ngôn ngữ và Đời sống*, 12(194), 6-10.

Hồ Ngọc Đại (2010). *Tâm lý học dạy học*. NXB Giáo dục.

Gardner, R. C. (1985). *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. London: Arnold.

Gardner, R. C., & Lambert W. E. (1972). *Attitudes and Motivation in Second Language Learning*. Massachusetts: Newbury House Publishers.

Dương Thị Kim Oanh (2013). Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu động cơ học tập. *Tạp chí Khoa học*, (48), 138.

Rocher Hahlin, C. (2020). *La motivation et le concept de soi: Regards croisés de l'élève et de l'enseignant de français langue étrangère en Suède* (Doctoral dissertation).

Luu Hón Vũ (2017). Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai-tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(2), 146-154.

Viau, R. (2009). *La motivation en contexte scolaire*. Paris: De Boeck Supérieur.

MOTIVATION FOR LEARNING FRENCH AMONG FRENCH-AS-A-SECOND-FOREIGN-LANGUAGE STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES, HUE UNIVERSITY

Abstract: Learning motivation is one of the psychological factors that play an important role in motivating and supporting learners actively in the learning process. In the academic year 2022-2023, we conducted a survey using a questionnaire with French-as-a-second-foreign-language students at the University of Foreign Languages and International Studies, Hue University. Our research aims to understand the motivation of French-as-a-second-foreign-language students to learn French, thereby proposing some solutions to further improve the quality of training to meet the output standards for non-French major students.

Keywords: Learning motivation, French, French-as-a-second-foreign-language students.